順 hǎn shēn

shēn

脑袋

nǎodai

cui

HSK 5 - L1 - 2/2

shǒuzhǐ

nűshì

手指



歪歪扭扭

wāiwāiniŭniŭ

1

等待 děngdài 老婆

lǎopo

wénzi

半夜 bànyè 顶

xiàng

dì

jūrán

ding

huànnànyǔgòng